TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **332**/2023/DS-PT
Ngày: 20/12/2023
V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Võ Thị Ngọc Dung**
Các thẩm phán: ông **Đặng Kim Nhân**
ông **Trần Quốc Cường**

Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Hòa Bình**, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 198/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 447/2023/QĐ-PT ngày 01/12/2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

- Ông Đặng Ngọc P; địa chỉ: I Đ, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: ông Ngô Đức N; địa chỉ: B P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có mặt.

- Bà Đặng Thị H; địa chỉ: A C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đặng Ngọc L; địa chỉ tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đặng Ngọc P1, địa chỉ: I Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai; ông Đặng Ngọc S, địa chỉ: Tổ H, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; ông Đặng Ngọc T, địa chỉ: Tổ H, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ủy quyền cho ông Đặng Ngọc L; địa chỉ: 1 L, tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia tố tụng. Xin xét xử vắng mặt.

**** Bị đơn:*** bà Trương Thị Kim L1; địa chỉ: B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Nguyễn Mai H1 – Luật sư Văn phòng L2 – Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: A L, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3; cùng địa chỉ: B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ủy quyền cho bà Trương Thị Kim L1; địa chỉ: B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia tố tụng. Có mặt.

2. Ông Đặng Ngọc T4, địa chỉ:A Union Ave NE R 98059 USA. Ủy quyền cho bà Đặng Thị H, địa chỉ: A C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia tố tụng. Xin xét xử vắng mặt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G. Vắng mặt.

4. Bà Đặng Thị Y; địa chỉ: I Đ, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai ủy quyền cho ông Ngô Đức N; địa chỉ: B P, phường T, thành phố P, Gia Lai. Xin xét xử vắng mặt.

Những người tham gia tố tụng khác:

- Bà Lê Thị T5, sinh năm 1931, địa chỉ: Thôn D, xã T, tp ., tỉnh Gia Lai.

- Ông Đặng Ngọc T6, sinh năm 1959, địa chỉ: A T, phường T, tp ., tỉnh Gia Lai.

- Ông Đặng Ngọc T7, sinh năm 1962, địa chỉ: A T, phường T, tp ., tỉnh Gia Lai.

- Ông Đặng Ngọc V, sinh năm 1968, địa chỉ: 9 T, phường T, tp ., tỉnh Gia Lai.

- Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1970, địa chỉ: A T, phường T, tp ., tỉnh Gia Lai.

- Bà Đặng Thị Túy H3, sinh năm 1973, địa chỉ: F N, phường H, tp ., tỉnh Gia Lai.

Bà T5, các ông T7 , T6, V và các bà H2, H3 đều có đơn xin vắng mặt.

- Ông Đặng Ngọc T8, sinh năm 1971, địa chỉ: Tiểu bang C, Hoa Kỳ. Ủy quyền cho ông Ngô Đức N; địa chỉ: B P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có mặt.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị.

Nguyên đơn ông Phú, bà Hà và bị đơn bà Lan kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đặng Ngọc P *và đại diện theo ủy quyền của ông* P *là ông* Ngô Đức N *trình bày:*

Cha ông là cụ Đặng Ngọc C (sinh năm 1913) và mẹ là cụ Trần Thị Đ (sinh năm 1915) có 6 người con chung đó là: Đặng Ngọc P; Đặng Ngọc T9 (chết năm 2018); Đặng Thị H và Đặng Thị Y, Đặng Ngọc P2 (chết 1981) và ông Đặng Ngọc T4.

Vào năm 1968, cha mẹ ông có khai phá tạo dựng được tài sản chung là lô đất tại số C N, thành phố P (Hiện nay là số B N, phường T, thành phố P). Sau đó cha mẹ ông đã xây dựng căn nhà trên thửa đất này và sinh sống. Đến năm1975 Chuân chết không để lại di chúc. Năm 2007 cụ Đ chết không để lại di chúc.

Năm 1995, cụ Đ làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân tỉnh G cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 358/CN-UB ngày 14/12/1995 diện tích đất sử dụng 129 m^2; nhà 87,72 m^2(nhà chính 60,63 m^2; nhà phụ 27.09m^2); đất sân 41,28 m^2.

Ông Đặng Ngọc T9 giữ giấy tờ và đã tự ý làm thủ tục đề nghị Sở T cấp Giấy CNQSD đất số CA 987504 ngày 28/10/2015 sang tên Đặng Ngọc T9 là không đúng quy định pháp luật.

Hiện nay căn nhà cũ do cha mẹ xây dựng xuống cấp bị ông T9 phá bỏ để xây nhà mới. Ông xác định tài sản là diện tích đất tại số B N thuộc Giấy CNQSD đất số CA 987504 ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9 là tài sản chung của anh em do cha mẹ chết để lại.

Ông yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSD đất số CA 987504 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9 và phân chia giá trị quyền sử dụng đất cho những người được hưởng theo quy định pháp luật. Ông tạm tính tổng giá trị tài sản là 2.000.000.000đ, phần ông được chia là **500.000.000** đồng.

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn bà Đặng Thị H *trình bày:*

Bà cũng là một trong những người con của cụ C và cụ Đ, bà cũng có yêu cầu tương tự như ông Đặng Ngọc P. Đề nghị phân chia tài sản của cha mẹ ông để lại là giá trị diện tích đất tại B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho những người được hưởng theo quy định pháp luật. Bà tạm tính phần giá trị tài sản bà được chia là **500.000.000** đồng.

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn ông Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc T, Đặng Ngọc S *trình bày:*

Chúng tôi là con ruột của ông Đặng Ngọc P2 (chết 1981). Ông P2 là con ruột của cụ C và cụ Đ. Chúng tôi là người thừa kế thế vị của ông P2 đối với tài sản là thửa đất tại số B N, thành phố P, tỉnh Gia Lai do cụ C và cụ Đ chết để lại.

Chúng tôi đề nghị Tòa án hủy Giấy CNQSD đất số CA 987504 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9 và phân chia tài sản chung là giá trị thửa đất tại B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho 4 anh em chúng tôi được hưởng chung một suất thừa kế tạm tính khoảng 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Tại bản tự khai và các biên bản lấy lời khai bị đơn bà Trương Thị Kim L1 *trình bày:*

Từ năm 1979 – 1987 bà công tác tại Bệnh viên K. Từ năm 1988 đến nay tôi chuyển công tác về Gia Lai và ở trong căn nhà số B (số cũ là 30) N, phường T, TP ., tỉnh Gia Lai.

Thời điểm đó ông P đã có vợ và ở nhà riêng tại I Đ, phường D, TP ., tỉnh Gia Lai; bà Y đã có chồng ở phường T, TP .; bà H có chồng ở tại phường T, TP ..

Đến năm 2000, vợ chồng cô Y sống không hạnh phúc chia tay, và dẫn 2 con gái về ở nhà vợ chồng tôi tại căn nhà số B (số cũ là 30) Nguyễn Đình C1, P. T, TP ., tỉnh Gia Lai.

Mẹ chồng bà là cụ Trần Thị Đ đã già yếu nên ngày 21/01/2003 có lập biên bản họp gia đình giao căn nhà trên cho chồng tôi là ông Nguyễn Ngọc T10 đứng tên. Nội dung họp là: Cụ Trần Thị Đ là chủ sở hữu căn nhà số B (số cũ là 30) N, phường T, TP ., tỉnh Gia Lai, giao lại toàn quyền thừa kế, sử dụng ngôi nhà nói trên cho chồng tôi Đặng Ngọc T9, bà Đặng Thị Y ở cùng nhà đồng ý ký tên, không tranh chấp có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn T11 là tổ trưởng tổ dân phố và chứng nhận của UBND phường T, TP ..

Vào ngày 16/3/2006 gia đình có họp lần thứ 2, gồm có: Cụ Đ là chủ sở hữu căn nhà số S N, P. T, TP ., tỉnh Gia Lai và các con là ông Đặng Ngọc P, Đặng Ngọc T9, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Y. Có con rể là ông Nguyễn Đình V1 (chồng bà H) làm thư ký ghi biên bản. Nội dung họp là: Cụ Trần Thị Đá là chủ sở hữu căn nhà số 26 Nguyễn Đình Chiểu, phường T, TP ., tỉnh Gia Lai và tất cả các thành viên trong gia đình nói trên đồng ý thống nhất giao quyền thừa kế căn nhà số B N cho chồng tôi là ông Đặng Ngọc T9 sở hữu và được quyền sử dụng và giao cho chồng tôi Đặng Ngọc T9 tiến hành làm các thủ tục pháp lý để sang nhượng, thừa kế căn nhà nói trên theo quy định pháp luật và cho bà Đặng Thị Y được ở căn nhà trên suốt đời, nếu chồng tôi có bán thì cho bà Y 1 phần theo thỏa thuận của 2 anh em (ông T9 và bà Y). biên bản họp gia đình được tất cả những người tham gia ký tên và có sự xác nhận của Tổ trưởng tổ dân phố Nguyễn Văn T11.

Sau đó căn nhà và đất nói trên được cụ Đ đã làm Hợp đồng tặng cho ông Đặng Ngọc T9. Ông T9 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố PleiKu, do ông Nguyễn Cẩm k chứng thực ngày 05/7/2006. Vợ, chồng bà và các con, cùng bà Đặng Thị Y đều sống chung tại căn nhà nói trên đến ngày 22/10/2015 chồng bà đi xin cấp đổi Giấy chứng nhận mới và được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy CNQSD đất số CA 987504 ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9. Vì nhà cũ đã mục nát, không còn sử dụng được nữa nên gia đình bà xin Giấy phép xây dựng căn nhà mới trên đất giá trị gần 2.000.000đ (Hai tỷ đồng), bà

Đặng Thị Y không có đóng gì và vẫn sống và sinh hoạt chung bình thường tại căn nhà mới. Không hiểu lý do gì và bị ai xúi dục, kích động mà anh, em chồng bà lại đi khởi kiện chia tài sản chung.

Vì vậy, thửa đất và căn nhà số B N, P. T, TP ., tỉnh Gia Lai là thuộc quyền sở hữu của chồng tôi là ông Đặng Ngọc T9, nay chồng tôi mất đi thì theo quy định của pháp luật thì tài sản này thuộc thừa kế của (vợ) bà Trương Thị Kim L1 và các con là Đặng Thị Ngọc T12, Đặng Ngọc Hoàng T2, Đặng Ngọc Thế T3. Nếu sau này bà và các con có bán nhà thì bà và các con sẽ thay mặt chồng bà chia 1 phần tài sản cho bà Y theo thỏa thuận tại biên bản họp gia đình ngày 21/01/2003 và ngày 16/3/2006.Bà K đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *Ông* Đặng Thao T13*, và người đại diện theo ủy quyền là bà* Đặng Thị H *trình bày***:** Ông Đặng Thao T13 là một trong những người con của cụ C và cụ Đ. Thửa đất thửa đất tại số B N, P. T, TP ., tỉnh Gia Lai là tài sản chung của anh em ông do cha mẹ chết để lại. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp Giấy CNQSD đất số CA 987504 ngày 28/10/2015 mang tên ông Đặng Ngọc T9 là không đúng. Ông đề nghị Tòa án hủy giấy CNQSD đất do ông T9 đứng tên và chia tài sản chung theo quy định.

Ông tạm tính phần giá trị tài sản ông được phân chia là 400.000.000đ

- *Bà* Đặng Thị Y *và người đại diện theo ủy quyền của bà* Y *trình bày***:**

Cha mẹ tôi là cụ C và cụ Đ. Cụ C và cụ Đ có gây dựng tài sản chung là thửa đất tại B N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Cụ C chết năm 1975 và cụ đã chết 2017 không để lại di chúc.

Cha mẹ tôi có 4 người con chung Đặng Ngọc P, Đặng Ngọc T9, Đặng Thị H và Đặng Thị Y.

Ngày 16/3/2006, mẹ bà là cụ Trần Thị Đ cùng các con là ông Đặng Ngọc P, Đặng Ngọc T9, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Y họp gia đình lập biên bản với nội dung: Cụ Trần Thị Đ là chủ sở hữu căn nhà số B N, phường T, TP ., tỉnh Gia Lai giao quyền thừa kế căn nhà số B N cho ông Đặng Ngọc T9 và cho bà được ở căn nhà trên suốt đời, nếu sau này bán bán căn nhà thì cho bà 1 phần theo thỏa thuận của bà và ông T9.

Ngày 28/10/2015, thửa đất trên đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp giấy CNQSD đất số CA987504 đứng tên ông Đặng Ngọc T9. Năm 2018 ông T9 đã chết. Qua nhiều lần họp gia đình bà L1 nhất quyết không đưa tiền để tôi tạo lập chỗ ở mới. Để đảm bảo quyền lợi cho B, nay Bà đề nghị Tòa án hủy Giấy CNQSD thửa đất tại số B N nêu trên đứng tên ông T9 và chia giá trị tài sản thửa đất cho tôi. Tôi tạm tính giá trị nhà đất là 2.000.000.000đ. Tôi tạm tính tôi được hưởng ¼ tài sản là 500.000.000 đồng.

- *Chị* Đặng Thị Hạ T1*, chị* Đặng Ngọc Hoàng T2*, anh* Đặng Ngọc Thế T3 *và người đại diện trình bày***:** Chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh

Đặng Ngọc T14 T3 là con của ông Đặng Ngọc T9 và bà Trương Thị Kim L1. Các anh chị thống nhất như ý kiến trình bày của bị đơn bà Trương Thị Kim L1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- Sở T *trình bày:* Căn nhà số B (số cũ là 30) N, phường T, TP ., tỉnh Gia Lai do UBND tỉnh G Giấy chứng nhận số 358CN/UB do cấp ngày 14/12/1995 đứng tên bà Trần Thị Đ. Ngày 26/4/2006, bà Trần Thị Đ chuyển nhượng toàn bộ diện tích trên giấy chứng nhận nêu trên cho ông Đặng Ngọc T9 theo Hợp đồng chuyển nhượng được UBND phường T chứng thực ngày 26/4/2006. Sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính, ngày 05/7/2006, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P đã chỉnh lý biến động trong giấy chứng nhận số 358CN/UB và trao cho người nhận quyền nhượng là ông Đặng Ngọc T9 sử dụng. Sau đó, ông Đặng Ngọc T9 lập thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận và được sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp giấy chứng nhận số CA987504 ngày 22/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9 theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Nay các bên tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ khoản 11 Điều 26; Điều 34; Điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Căn cứ Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 105; Điều 106; Điều 166; 167 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng các Điều 215, 216, 224, 676, 677, 684, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 208, 219, 659, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Ngọc P và bà Đặng Thị H về yêu cầu chia tài sản chung với giá trị của mỗi người là 420.357.143đ (Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Y, ông Đặng Ngọc T4, anh Đặng Ngọc P1, anh Đặng Ngọc T, anh Đặng Ngọc S và anh Đặng Ngọc L:

Xác định thửa số 76, tờ bản đồ số 75, diện tích 117.7m^2 tại địa chỉ B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai thuộc giấy CNQSD đất số CA987504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9, hiện bà Trương Thị Kim L1 và (các con) chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 đang sử dụng là tài sản do cụ Đặng Ngọc C và cụ Trần Thị Đ sau khi chết để lại có giá trị là 5.885.000.000đ là tài sản chung của (những người thừa kế theo pháp luật và theo di chúc gồm: ông Đặng Ngọc T9

(chết năm 2018), bà Đặng Thị Y, ông Đặng Ngọc P2 (chết 1981) và ông Đặng Ngọc T4.

+ Chia cho bị đơn là bà Trương Thị Kim L1 và chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 (là người thừa kế của ông Đặng Ngọc T9) được hưởng là 4.063.452.382đ.

Giao cho bà L1 và chị T1, chị T2, anh T3 tiếp tục sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất.

+ Bà Trương Thị Kim L1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán giá trị kỷ phần cho những người được hưởng cụ thể là:

+ Bà Đặng Thị Y 980.833.333 đồng (Chín trăm tám mươi triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Ông Đặng Ngọc T4 420.357.143 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng)

+ Anh Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc S, Đặng Ngọc T 420.357.143 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).

3. Không chấp yêu cầu của nguyên đơn anh Đặng Ngọc P1, anh Đặng Ngọc T, anh Đặng Ngọc S, anh Đặng Ngọc L và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Y về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 987504 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án.

Ngày 15/9/2020, nguyên đơn ông Đặng Ngọc P, bà Đặng Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 21/9/2020, bị đơn bà Trương Thị Kim L1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc T, Đặng Ngọc S và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T4, bà Đặng Thị Y; Loại trừ nghĩa vụ đóng án phí của bị đơn đối với phần tài sản mà bà Trần Thị Đ đã tặng cho ông Đặng Ngọc T9.

Tại Quyết định kháng nghị số 25/KNPT-VKS-DS ngày 07/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2022/DS-PT ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 105; Điều 106; Điều 166; 167 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 215, 216, 224, 676, 677, 684, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 208, 219, 659, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Ngọc P và bà Đặng Thị H và một phần kháng cáo của bà Trương Thị Kim L1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Ngọc P, bà Đặng Thị H, và một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y1, ông Đặng Ngọc T4, anh Đặng Ngọc P1, anh Đặng Ngọc T, anh Đặng Ngọc S, và anh Đặng Ngọc L về yêu cầu chia tài sản chung.

Xác định thửa số 76, tờ bản đồ số 75, diện tích 117.7m^2 tại địa chỉ B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai thuộc Giấy CNQSD đất số CA987504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9, hiện bà Trương Thị Kim L1 và (các con) chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 đang sử dụng là tài sản do cụ Đặng Ngọc C và cụ Trần Thị Đ sau khi chết để lại có giá trị là 5.885.000.000đ là tài sản chung của (những người thừa kế theo pháp luật và theo di chúc gồm: ông Đặng Ngọc T9 (chết năm 2018), ông Đặng Ngọc P, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Y, ông Đặng Ngọc P2 (chết 1981) và ông Đặng Ngọc T4.

- Chia cho bị đơn là bà Trương Thị Kim L1 và chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 (là người thừa kế của ông Đặng Ngọc T9) được hưởng là 3.222.738.096đ.

Giao cho bà L1 và chị T1, chị T2, anh T3 tiếp tục sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất.

Bà Trương Thị Kim L1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán giá trị kỷ phần cho những người được hưởng cụ thể là:

- Bà Đặng Thị Y 980.833.333 đồng *(Chín trăm tám mươi triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)*.

- Ông Đặng Ngọc P 420.357.143 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng)*.

- Bà Đặng Thị H 420.357.143 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng)*.

- Ông Đặng Ngọc T4 420.357.143 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng)*.

- Anh Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc S, Đặng Ngọc T 420.357.143 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng)*.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 24/2023/KN-DS ngày 01/6/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2022/DS-PT ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 23/2023/DS-GĐT ngày 19/7/2023, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định:

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 24/2023/KN-DS ngày 01/6/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2022/DS-PT ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Đặng Ngọc P, bà Đặng Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khởi kiện.

Bị đơn bà Trương Thị Kim L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của ông Ngô Đức N *đại diện theo uỷ quyền của ông* Đặng Ngọc P*, bà* Đặng Thị Y *và ông* Đặng Ngọc T8 *đang định cư ở Hoa Kỳ:*

Đối với ông Đặng Ngọc P: Trong suốt quá trình khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đều thể hiện ông P cũng như bà Đặng Thị H không có từ chối nhận và cho di sản của cụ Đặng Ngọc C để lại, chỉ ký với tư cách là người làm chứng; và ông P và bà Y là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận theo quy định.

Đối với tư cách là người đại diện cho ông Đặng Ngọc T8 là con đời thứ hai của cụ C đang định cư tại Hoa Kỳ: Vẫn giữ nguyên ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm trước, tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật ý kiến của ông T8 là không nhận bất cứ tài sản gì thuộc di sản sản của B1 là cụ C để lại.

Ý kiến của bà Đặng Thị H*:* có đơn xin miễn án phí vì tuổi già, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút quyết định kháng nghị.

Đối với đời vợ sau của cụ Đặng Ngọc C gồm: Vợ là cụ Lê Thị T5 và 06 người con là Đặng Ngọc T6, Đặng Ngọc T7, Đặng Ngọc V, Đặng Thị H2, Đặng Thị Túy H3 và Đặng Ngọc T8 đều có ý kiến thể hiện không nhận di sản do cụ C chết để lại, từ chối tham gia tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trương Thị Kim L1 về án phí phần được bà Đ tặng cho ông T9, xem xét miễn án phí cho ông P và bà H, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo quy định của Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] **Về nội dung**:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất tranh chấp tại số C (nay 26) Nguyễn Đình C1 là của hai cụ Đặng Ngọc C và cụ Trần Thị Đ tạo lập. Cụ C chết năm 1975 không để lại di chúc. Ngày 24/12/1995, cụ Trần Thị Đ được UBND tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 358 CN/UB đối với tài sản nhà đất tại B N. Năm 2007, cụ Trần Thị Đ chết. Ngày 28/10/2015, ông Đặng Ngọc T9 làm thủ tục cấp đổi quyền sử dụng nhà đất, được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy CNQSD số CA 987504 mang tên ông T9.

[2.2] Cụ C và cụ Đ có 6 người con gồm: Đặng Ngọc P, ông Đặng Ngọc T9 (chết 2018), bà Đặng Thị H và bà Đặng Thị Y, ông Đặng Ngọc T4 và ông Đặng Ngọc P2 (chết năm 1981), những người con của ông P2 là Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc T, Đặng Ngọc S.

Cụ C và bà Lê Thị Tuyết đ hai có 06 người con, gồm ông Đặng Ngọc T6, Đặng Ngọc T7, Đặng Ngọc V, Đặng Thị H2, Đặng Thị Túy H3 và ông Đặng Ngọc T8. Bà Lê Thị T5 và 05 người con đều từ chối nhận tài sản và từ chối tham gia tố tụng có xác nhận của chính quyền địa phương, riêng ông T8 thì đại diện ủy quyền ông N vẫn giữ nguyên ý kiến là từ chối nhận tài sản từ di sản của ông C.

[2.3] Căn nhà B N, tp P, tỉnh Gia lai đây là tài sản chung của cụ ông Đặng Ngọc C và cụ Trần Thị Đ cùng tạo lập, khi ông C chết không để lại di chúc nên phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật đối với cụ Đ và 6 người con là Đặng Ngọc

P, ông Đặng Ngọc T9, bà Đặng Thị H và bà Đặng Thị Y, ông Đặng Ngọc T4 và ông Đặng Ngọc P2 đối với phần tài sản của ông C trong khối tài sản chung. Riêng Đặng Ngọc P2 chết năm sau cụ C nên con của ông P2 là Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc T, Đặng Ngọc S được hưởng phần thừa kế theo pháp luật của ông P2.

[2.4] Biên bản cuộc họp gia đình ngày 16/3/2006 có nội dung: Cụ Trần Thị Đ đồng ý giao căn nhà cho ông Đặng Ngọc T9 được quyền sử dụng và là chủ sở hữu căn nhà; cụ Đ và các con trong gia đình tiến hành cuộc họp để giải quyết thừa kế căn nhà để ông T9 tiến hành các thủ tục pháp lý về sang nhượng, thừa kế, di chúc căn nhà theo quy định; anh em trong gia đình thống nhất các nội dung trên và nhất trí ký vào biên bản. Như vậy, Biên bản cuộc họp gia đình ngày 16/3/2006 được xem như là di chúc thể hiện ý chí định đoạt của bà Đ đối với phần tài sản của mình.

[2.5] Việc cụ Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng quyền sử dụng đất này vẫn là tài sản cung của cụ C và cụ Đ nên cụ Đ không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản là nhà và đất trên, mà chỉ được định đoạt ½ trong khối tài sản chung nhà và đất tại B N. Như vậy, di chúc của bà Đ chỉ có giá trị đối với phần tài sản của cụ Đ cùng với một phần tài sản cụ Đ được hưởng từ ông C, còn phần tài sản của ông C không có giá trị pháp lý đối với di chúc của cụ Đ.

[2.6] Ông Đặng Ngọc P, bà Đặng Thị H thừa nhận tham gia cuộc họp gia đình ngày 16/3/2006 và ký tên vào Biên bản họp gia đình nêu trên là đã đồng ý giao cho ông T9 được quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất tranh chấp, cho thấy ông P, bà H đã định đoạt phần di sản mà ông, bà được hưởng từ cụ Đặng Ngọc C. Đồng thời, năm 2015, ông T9 được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2016, gia đình ông T9 xây nhà mới trên đất tranh chấp, các anh chị em trong gia đình không ai phản đối, tranh chấp. Sau khi ông T9 chết năm 2018 thì ông P, bà H mới có yêu cầu chia thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, bà H là có cơ sở.

[2.7] Như vậy, đối với phần tài sản của ông C là ½ tài sản chung chia 7 phần. Theo đó cụ Đ theo di chúc của cụ thì ½ tài sản và 1/7 tài sản của ông C mà cụ thừa kế sẽ được chia cho ông T9; riêng bà Y sẽ được hưởng 1 phần trong tài sản của cụ Đ để lại theo như di chúc và được hưởng một phần tài sản của ông C chết để lại; còn 05 phần thì ông T4 được hưởng 1 phần, ông T9 được hưởng 2 phần và các con của ông P2 được hưởng 1 phần như Tòa án cấp sơ thẩm chia là phù hợp.

[2.8] Xét kháng cáo của bà Trương Thị Kim L1, như phân tích tại các mục trên thì không chấp nhận việc bà không đồng ý phân chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Về kháng cáo án phí đối với phần chia di sản của cụ Đ các đương sự đã tặng cho ông T9 nên Toà án cấp sơ thẩm buộc bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cả phần di sản của cụ Đ là không chính xác nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L1. Đồng thời, xét Đơn xin miễn tiền án phí của bà L1, bà L1 là người cao tuổi (đã trên 60 tuổi), theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì người cao tuổi được miễn án phí nhưng xét

đây là vụ án chia tài chung bà được hưởng phần tài sản nên bà L1 không được miễn tiền án phí.

[2.9] Theo Chứng thư thẩm định giá tài sản số 259 ngày 13/7/2020 của Công ty cổ phần T15 và thẩm định giá Trung tin và được các đương sự thống nhất: Diện tích đất tranh chấp thuộc Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CA 987504 thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 75, là 117.7m^2 mang tên ông Đặng Ngọc T9, được các đương sự thống nhất giá trị để chia *(không tính giá trị nhà trên đất vì nhà do vợ chồng ông* T9 *tự xây không tranh chấp)* là **5.885.000.000đ**. Phân chia giá trị cho những người được hưởng như sau: Tài sản chung của cụ C và cụ Đ là 5.885.000.000 đồng; trong đó, cụ Đ và cụ C mỗi người ½ (5.885.000.000đ:2) = 2.942.500.000 đồng.

Phần tài sản của cụ C là 2.942.500.000 đồng chia 7 người là cụ Đ và 6 người con con là ông T9, ông P, ông P2, ông T4, bà H và bà Y mỗi người được hưởng là **420.357.143** đồng**.**

Phần ông P và bà H như nhận định trên là đã định đoạt phần tài sản của mình giao cho ông T9 nên không được chia.

[2.9.1] Phần cụ Đ khi còn sống là 2.942.500.000 đồng + 420.357.143đ = **3.362.857.143** đồng, theo biên bản họp gia đình nêu trên thì cụ Đ đã tặng cho toàn bộ tài sản của mình cho ông T9 và cho bà Y một phần.

[2.9.2] Đối với phần tài sản bà Y được hưởng như nhận định tại Tòa án cấp sơ thẩm **980.833.333đ (**bà Y không kháng cáo).

[2.9.3] Đối với phần tài sản ông T4 được hưởng là **420.357.143** đồng.

Những người thừa kế của ông P2 là các anh Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc T, Đặng Ngọc S được hưởng một phần giá trị tài sản là **420.357.143** đồng.

[2.9.4] Phần tài sản ông T9 được hưởng khi còn sống gồm: Giá trị cụ Đ để lại *(sau khi trừ $^1/_6$ giá trị bà* Y *được hưởng của cụ* Đ *là 3.362.857.143đ : 6 = 560.476,190đ)* 2.802.380.953đ và 3 phần như nhận định tại mục [2.7] x 420.357.143đ. Tổng cộng ông T9 được hưởng khi còn sống nay chết để lại cho bà L1 và các con là **4.063.452.382 đồng.**

[3] Ngoài ra, tại quyết định của bản án sơ thẩm xác định sai tư cách tố tụng của các anh P1, T, S và L, HĐXX phúc thẩm điều chỉnh lại với tư cách là nguyên đơn cho chính xác.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét bác kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Ngọc P, bà Đặng Thị H; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Kim L1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Chấp nhận rút kháng nghị và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng theo quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L1 kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu.

Riêng ông P, bà H yêu cầu khởi kiện và kháng cáo không được chấp nhận theo quy định phải chịu án phí nhưng vì lý do người cao tuổi nên HĐXX xét được miễn tiền án phí dân sự. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông P, bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 5 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Ngọc P và bà Đặng Thị H. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Ngọc P và bà Đặng Thị H về yêu cầu chia tài sản chung với giá trị của mỗi người là 420.357.143đ (Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trương Thị Kim L1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Y, ông Đặng Ngọc T4 và nguyên đơn anh Đặng Ngọc P1, anh Đặng Ngọc T, anh Đặng Ngọc S và anh Đặng Ngọc L.

5. Xác định thửa số 76, tờ bản đồ số 75, diện tích 117.7m^2 tại địa chỉ B N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai thuộc Giấy CNQSD đất số CA987504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 28/10/2015 đứng tên ông Đặng Ngọc T9, hiện bà Trương Thị Kim L1 và (các con) chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 đang sử dụng là tài sản do cụ Đặng Ngọc C và cụ Trần Thị Đ sau khi chết để lại có giá trị là 5.885.000.000đ là tài sản chung của

(những người thừa kế theo pháp luật và theo di chúc gồm: ông Đặng Ngọc T9 (chết năm 2018), ông Đặng Ngọc P, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị Y, ông Đặng Ngọc P2 (chết 1981) và ông Đặng Ngọc T4.

5.1. Chia cho bị đơn là bà Trương Thị Kim L1 và chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 (là người thừa kế của ông Đặng Ngọc T9) được hưởng là **4.063.452.382 đồng.**

Giao cho bà L1 và chị T1, chị T2, anh T3 tiếp tục sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất.

5.2. Bà Trương Thị Kim L1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán giá trị kỷ phần cho những người được hưởng cụ thể là:

5.3 Bà Đặng Thị Y 980.833.333 đồng *(Chín trăm tám mươi triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)*.

5.4. Ông Đặng Ngọc T4 420.357.143 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).*

5.5. Anh Đặng Ngọc L, Đặng Ngọc P1, Đặng Ngọc S, Đặng Ngọc T 420.357.143 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015".

6. Về án phí:

6.1.Bà Đặng Thị Y phải chịu 41.424.999 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004114 ngày 27/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Bà Y, còn phải nộp thêm số tiền là 29.424.999 đồng *(Hai mươi chín triệu bốn trăm hai bốn nghìn chín trăm chín chín đồng)*.

6.2.Anh Đặng Ngọc P1, anh Đặng Ngọc T, anh Đặng Ngọc S và anh Đặng Ngọc L phải liên đới chịu 20.814.285 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0003083, 0003082, 0003084, 0003081 ngày 23/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai; còn phải liên đới nộp thêm 10.814.285 đồng *(Mười triệu tám trăm mười bốn nghìn hai trăm tám lăm đồng)*.

6.3. Ông Đặng Ngọc T4 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.814.285 đồng *(Hai mươi triệu tám trăm mười bốn nghìn hai trăm tám lăm đồng)*.

6.4. Bà Trương Thị Kim L1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Đặng Thị Hạ T1, chị Đặng Ngọc Hoàng T2, anh Đặng Ngọc Thế T3 phải

liên đới chịu 49.832.142 (*bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai ngàn một trăm bốn mươi hai ngàn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011608 ngày 25/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai; còn phải nộp 49.532.142 (*bốn mươi chín triệu năm trăm ba mươi hai ngàn một trăm bốn mươi hai ngàn*) đồng.

6.5. Ông Đặng Ngọc P được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm; hoàn 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo B2 lại thu tiền số 0011603 ngày 21/9/2020 và 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai 4166 ngày 12/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

6.6. Bà Đặng Thị H được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo B2 lại thu tiền số 0011602 ngày 21/9/2020 và 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai 4167 ngày 12/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao (Vụ II);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung